

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Lang Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu

chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2628/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Lang Chánh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 117/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng rừng năm 2025, huyện Lang Chánh với các nội dung chính như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.664,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.809,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.088,96

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,83

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,74
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN /PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,90
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp	RSX/NKR(a)	1,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN /NKR(a)	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,14
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,14
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm.

6. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Lang Chánh; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng được cấp thẩm quyền phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, lâm nghiệp để người sử dụng đất, người sử dụng rừng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của việc xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, loại rừng; không gian kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất và rừng đặc dụng, đất và rừng phòng hộ, đất và rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp; quản lý, sử dụng đất, sử dụng rừng theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, sử dụng rừng; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất, sử dụng rừng tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Lang Chánh, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Lang Chánh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lang Chánh;
- Lưu: VT, NNMT.

(MC52.04.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
	TỔNG DIỆN TÍCH		58.562,81	2.681,99	3.203,36	4.033,78	7.353,97	6.222,71	4.431,71	4.406,66	6.917,90	9.788,74	9.521,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	54.664,73	2.295,25	2.609,58	3.851,01	7.030,08	6.003,36	4.122,56	3.965,45	6.446,87	9.297,05	9.043,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.849,53	191,66	214,17	108,01	196,09	184,19	108,85	232,73	119,22	200,29	294,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.834,96	183,93	209,67	108,01	196,09	184,19	108,54	232,73	119,22	198,26	294,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,58	7,72	4,50				0,31			2,04	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	720,28	37,04	82,84	66,87	167,77	30,08	35,92	77,59	128,35	10,96	82,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.084,18	93,35	106,32	4,69	58,99	40,66	55,53	53,73	54,34	157,92	458,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.893,37	211,89		933,05	2.168,46	1.636,57	1.508,78	973,49	1.866,14	4.135,04	2.459,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.587,45	1.741,66	2.180,38	2.453,57	4.418,76	4.102,00	2.405,95	2.567,71	4.202,63	4.781,19	5.733,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.632,41</i>	<i>432,37</i>	<i>1.972,76</i>	<i>2.246,40</i>	<i>3.860,54</i>	<i>3.714,02</i>	<i>2.412,01</i>	<i>2.444,34</i>	<i>4.143,26</i>	<i>4.668,58</i>	<i>5.738,12</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,40	18,66	25,86	7,43	9,01	9,87	7,54	42,41	14,83	11,65	14,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	368,54	1,00		277,38	11,00			17,79	61,36		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.809,12	361,83	253,66	176,36	240,02	161,00	199,88	301,11	411,40	283,53	420,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,57		134,46	61,86	114,22	64,13	59,79	134,56	52,44	77,21	132,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	141,08	141,08									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,68	3,90	0,80	0,40	0,12	0,34	0,45	0,90	0,58	0,43	0,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,57	1,38						11,24		6,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,84	1,26	1,61	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,03	16,01	10,77	4,21	5,66	7,92	6,57	9,58	6,95	8,18	11,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,31	2,01	3,43	1,58	1,93	4,28	1,10	0,97	0,42	1,57	2,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90	1,69	0,88	0,18	0,16	0,15	0,23	0,21	0,57	0,34	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,84	7,14	2,16	1,90	1,83	2,42	2,71	3,11	2,58	3,03	2,95

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,03	3,51	2,91	0,56	1,54	1,07	2,53	4,40	1,60	3,24	4,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,94	1,66	1,38		0,21			0,89	1,78		1,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	123,49	39,73	1,44	7,49			0,32	4,71	43,31	0,49	25,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,33	16,33									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,06	1,77							11,12		0,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,20	21,07		1,00				4,06			0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,91	0,57	1,44	6,49			0,32	0,65	32,20	0,49	25,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	838,62	72,01	68,02	33,96	61,51	46,95	50,67	52,32	251,69	64,08	137,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	521,18	61,06	57,28	26,98	52,44	36,43	27,28	51,08	57,45	60,11	91,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,94	10,21	10,10	6,63	5,57	0,50	0,56	1,07	3,45	3,42	4,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	168,51								168,51		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,71		0,40		0,22						0,10

[illegible]

Phụ biểu số II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số 1058 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/ tờ bản đồ số/) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch 2024 và công trình dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai									
I.1	Các công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 78,79 của Luật Đất đai									
I.1.1	Đất quốc phòng									
1	Quy hoạch đất quốc phòng	6,00	6,00		6,00	CQP	Xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ địa chính số 817/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 09/12/2022	Quyết định 546/QĐ-UBND, ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB thực hiện dự án	Chuyển tiếp
I.1.2	Đất an ninh									
1	Trụ sở Công an thị trấn Lang Chánh	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 172, 160, 170, 171, 190, 207, 191, 192, 193,... tờ bản đồ số 23	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 8/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024, 2025	Chuyển tiếp
2	Trụ sở Công an xã Tam Văn	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Văn	Thửa đất số 47, 48, 49, 57, 58, 59... tờ bản đồ số 88		Chuyển tiếp
3	Trụ sở Công an xã Trí Nang	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Trí Nang	Thửa đất số 77, 37, 34, 33, 35, 44, 36, , 41, 42, 52, 40... tờ bản đồ số 128		Chuyển tiếp
4	Trụ sở Công an xã Đồng Lương	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 245, 244, 284, 286 tờ bản đồ số 27		Chuyển tiếp
I.2	Các công trình dự án theo quy định tại Khoản 4, Điều 67 của Luật Đất đai									
I.2.1	Đất ở tại nông thôn									
1	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Lọng	3,84	1,49		1,49	DGT	Xã Tam Văn	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2021 - Tờ số 02 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 29/6/2021	Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 15/6/2020 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
			0,15		0,15	DVH				
			2,20		2,20	ONT				
2	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Cầm	1,92	0,72		0,72	DGT	Xã Tam Văn	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2021 - Tờ số 01 được Sở Tài nguyên và		Chuyển tiếp
			1,20		1,20	ONT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/ tờ bản đồ số/) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện dự án Bến xe huyện Lang Chánh	0,15	0,15		0,15	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 170, 158 , 155, 143, 142, 141 tờ bản đồ số 9	Công văn số 14002/UBND-KHTC ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý với 03 cơ sở nhà đất huyện Lang Chánh	Chuyển tiếp
2	Bán đấu giá tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu phố Lê Lợi	0,14	0,14		0,14	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 113 tờ bản đồ số 8		Chuyển tiếp
3	Bán đấu giá tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Bản Poọng	0,24	0,24		0,24	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 71, 83 tờ bản đồ số 212		Chuyển tiếp
I.4	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai									
I.4.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh									
1	Nhà máy may xuất khẩu HQVN tại thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc	3,66	3,66		3,66	SKC	Thị Trấn Lang Chánh, xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 794/TLĐĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/10/2024	Quyết định 538/QĐ-UBND ngày 17/2/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đất sản xuất kinh doanh Tân Tiến (Nhà máy chế biến tre luồng)	3,20	3,20		3,20	SKC	Xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ số 740/TLĐĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/11/2023	Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.4.2	Đất thương mại, dịch vụ									
1	Khu du lịch sinh thái bản Năng Cát	14,31	0,81	0,81		LUC	Xã Trí Nang	Thửa đất số 32, 35, 37, 47, 39, 46,... tờ bản đồ số 1	Quyết định 2020/QĐ-UBND ngày 9/6/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
			0,53	0,53		ONT				
			4,20	4,20		RSX				
			6,27		6,27	DGT				
			2,50		2,50	TMD				
2	Khu du lịch sinh thái thác Ma Hao	0,97	0,97		0,97	DGT	Xã Trí Nang	Thửa đất số 10, 15 tờ bản đồ số 1	Quyết định 2020/QĐ-UBND ngày 9/6/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
		2,13	2,13		2,13	TMD				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/ tờ bản đồ số/) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I.4.3	Đất nông nghiệp khác		11,00	9,02	1,98					
1	Chăn nuôi lợn nái sinh sản chất lượng cao	11,00	11,00	9,02	1,98	NKH	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 40, 51 tờ bản đồ số 3	Quyết định số 405/QĐ - UBND ngày 25/1/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai									
II.1	Đất an ninh									
1	Đội chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Lang Chánh	0,49	0,49		0,49	CAN	Xã Đồng Lương	Thửa 125, 126 tờ bản đồ số 01	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 8/10/2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024, 2025	Đăng ký mới
II.2	Đất năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Xây dựng cải tạo lưới điện khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh	0,01	0,01		0,01		Xã Giao Thiện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Trường Mầm non Yên Khương	0,50	0,50		0,50	DGD	Xã Yên Khương	Thửa đất số 212, 214, 241, 242, 243, 244, 259, 260, 163 tờ bản đồ địa chính 182 và phần đất lâm nghiệp giáp tờ 182	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.4	Đất ở tại đô thị									
1	Khu dân cư mới thị trấn Lang Chánh	6,98	6,98		2,10 0,55 4,33	ODT DKV DGT	Thị trấn Lang Chánh	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 13/8/2022	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.5	Đất giao thông									
1	Tuyến đường giao thông kết nối liên xã Yên Thắng đi xã Tam Văn huyện Lang Chánh (đoạn từ bản Vịn, xã Yên Thắng đi bản Lót xã Tam Văn)	5,28	5,28		5,28	DGT	Các xã: Yên Thắng, Tam Văn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/ tờ bản đồ số/) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Khu dân cư thôn Xuôm Chông	0,60	0,60		0,60	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 59, 60, 61, 77, 78, 76, 79, 80, 81, 84, 83, 85 tờ bản đồ số 62	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất	
IV	Các dự án hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 76 của Luật Đất đai									
1	Mở rộng Trường THCS thị trấn Lang Chánh I (Trường THCS thị trấn Lang Chánh)	1,91	1,91	0,85	1,06	DGD	Thị trấn Lang Chánh	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 giáp thửa đất số 125 tờ bản đồ số 10		
2	Mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tam Văn	0,33	0,33		0,33	DGD	Xã Tam Văn	Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 88; thửa đất số 216, 218, 219, 194, 225, 232, 230, 231, 241 tờ bản đồ số 71		

Phụ biểu số V

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Đơn vị hành chính	Vị trí		Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng							
			Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ bản En đi bản Năng Cát, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	Xã Trí Nang	1	422	2,44							2,44
			1, 2	414								
2	Tuyến đường giao thông kết nối liên xã Yên Thắng đi xã Tam Văn huyện Lang Chánh (đoạn từ bản Vịn xã Yên Thắng đi bản Lót xã Tam Văn)	Xã Yên Thắng	1	391	3,30							3,30
3	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng xã Trí Nang đi thôn Bang, Giàng, Tiu, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với quốc lộ 15	Xã Trí Nang	2b	419	7,81							7,81
		Xã Giao An	2	419								
		Thị trấn Lang Chánh	6b	405								
4	Đường giao thông từ bản Vần đi bản Peo đi bản Vặn, xã Yên Thắng đi bản Chiềng Nưa, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	Xã Yên Khương	1, 3c	412	5,95							5,95
		Xã Yên Thắng	1	15034								
5	Đường giao thông tránh lũ đi bản Năng Cát, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	Xã Trí Nang	2	414	3,52							3,52
			5	410								
6	Đường giao thông từ bản Ngàm Pốc đi bản Con, bản Vịn, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	Xã Yên Thắng	1, 3	398	2,71							2,71
7	Nâng cấp đường giao thông từ thôn Pọng đi thôn Khụ xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	Xã Giao Thiện	1a, 1b, 2a	429	1,54							1,54
8	Xây dựng đường dây 35kV; Trạm biến áp và đường dây 0,4KV thôn Thung, xã Đồng Lương.	Xã Đồng Lương	2	392	0,0372							0,0372
Tổng					27,3072							27,3072